

Số: 126 /QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 18 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Xếp loại đường tỉnh để xác định giá cước vận tải đường bộ năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

*Căn cứ Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17 tháng 6 năm 2005 của
Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành quy định về xếp loại đường để
xác định giá cước vận tải đường bộ;*

*Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 80/TTr-SGTVT ngày
11 tháng 01 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xếp loại đường tỉnh để xác định giá cước vận tải đường bộ năm 2023; chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giao thông vận tải: Chịu trách nhiệm về tính chính xác, cơ sở pháp lý và nội dung thẩm định, trình phê duyệt; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn việc xếp loại đường giao thông để tính giá cước vận tải đường bộ theo quy định; trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, phải kịp thời tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị thực hiện xếp loại đối với các tuyến đường thuộc thẩm quyền quản lý để làm cơ sở xác định giá cước vận tải đường bộ theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT Nguyễn Thanh Hải;
- PCVPTH;
- Lưu: VT, GT1(V-02b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Hải

Phụ lục
XẾP LOẠI ĐƯỜNG ĐỂ TÍNH ĐỀ XÁC ĐỊNH GIÁ CƯỚC VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số: 126 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

TT	Tên đường tỉnh	Lý trình đoạn được xếp loại (từ km đến km)	Chiều dài (km)	Xếp loại đường (km)						Ghi chú
				Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	313	0 - 15	15			15				
2	313B	0 - 9	9					9		
3	313C	0 - 7	22				7			
		7 - 15							8	
		15 - 22					7			
4	313D	0 - 21	21						21	Đang thi công
		21 - 27	6					6		
5	313E	0 - 12	12					12		
6	313G	0 - 10	10						10	Đang thi công
7	314	0 - 33	46			33				
		33 - 46							13	Đang thi công
8	314B	0 - 9	9			9				
9	314C	0 - 5	5			5				
10	315	0 - 11	35				11			
		11-35						24		
11	315B	0 - 7	7				7			
12	315C	0 - 4	4				4			
13	316	0 - 24	24					24		
14	316B	0 - 4	9				9			
15	316C	0 - 12	29			12				
		12 - 29						17		
16	316D	0 - 11	11					11		
17	316E	0 - 17	17					17		
18	316G	0 - 15	15				15			
19	316H	0 - 15	27					27		
20	316I	0 - 17	17					17		

TT	Tên đường tỉnh	Lý trình đoạn được xếp loại (từ km đến km)	Chiều dài (km)	Xếp loại đường (km)						Ghi chú
				Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
21	316K	0 - 12	12					12		
22	316L	0 - 21	21						21	
23	316M	0 - 8	8					8		
24	317	0 - 30	30				30			
25	317B	0 - 8	8					8		
26	317C	0 - 5	5			5				
		5-10	5				5			
27	317D	0 - 5	10				5			
		5 - 10							5	
28	317E	0 - 4	4			4				
29	317G	0 - 30	30			30				
30	318	0 - 12	12					12		
31	318B	0 - 7	7					7		
32	319	0 - 18	18						18	
33	319B	0 - 6	6					6		
34	319C	0 - 6	6					6		
35	320B	0 - 4	4					4		
36	320C	0 - 10	10			10				
37	320 D	0 - 7	12					7		
		7-12					5			
38	321	0 - 15	15						15	
39	321B	0 - 12	12					12		
40	321C	0 - 5	16					5		
		5 - 16					11			
41	322	0 - 18	18				18			
42	323	0 - 55	70				55			
		55 - 70						15		
43	323B	0 - 6	6				6			

TT	Tên đường tỉnh	Lý trình đoạn được xếp loại (từ km đến km)	Chiều dài (km)	Xếp loại đường (km)						Ghi chú
				Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
44	323C	0 - 9	9				9			
45	323D	0 - 10	10			10				
46	323E	0 - 8	8			8				
47	323G	0 - 17	17					17		
48	323H	0 - 5	5				5			
49	323I	0 - 12	12					12		
50	324	0 - 9	9				9			
51	324B	0 - 6	6					6		
52	325	0 - 4	4			4				
53	325B	0 - 7	7			7				
54	325C	0 - 4	4					4		
Tổng cộng:			786	0	0	152	218	305	111	